

CANH TÁC NƯƠNG RẦY VÀ CƠ CHẾ ỨNG PHÓ VỚI TÌNH TRẠNG KHAN HIẾM LƯƠNG THỰC CỦA NGƯỜI THÁI VÀ NGƯỜI KHƠ-MÚ Ở HUYỆN KỶ SƠN, TỈNH NGHỆ AN

TRẦN DANH THÌN

1. Đặt vấn đề

Canh tác nương rẫy là hình thức khai thác đất dốc cổ xưa nhất vẫn được duy trì cho đến ngày nay ở hầu hết các nước nhiệt đới châu Á, châu Phi và châu Mỹ La tinh. Ở Việt Nam, canh tác nương rẫy là hình thức canh tác rất phổ biến của các tộc người miền núi, đặc biệt các dân tộc sống ở vùng cao, đất nương rẫy với độ dốc trên 25° (FIPI, 1990). Theo Viện Quy hoạch và Thiết kế Bộ Nông nghiệp (1993), trong 2,7 triệu ha đất nông nghiệp ở vùng núi nước ta, có tới 1,4 triệu ha đất nương rẫy. Và canh tác nương rẫy luôn gắn liền với vấn đề an ninh lương thực đối với các cộng đồng dân tộc miền núi nước ta.

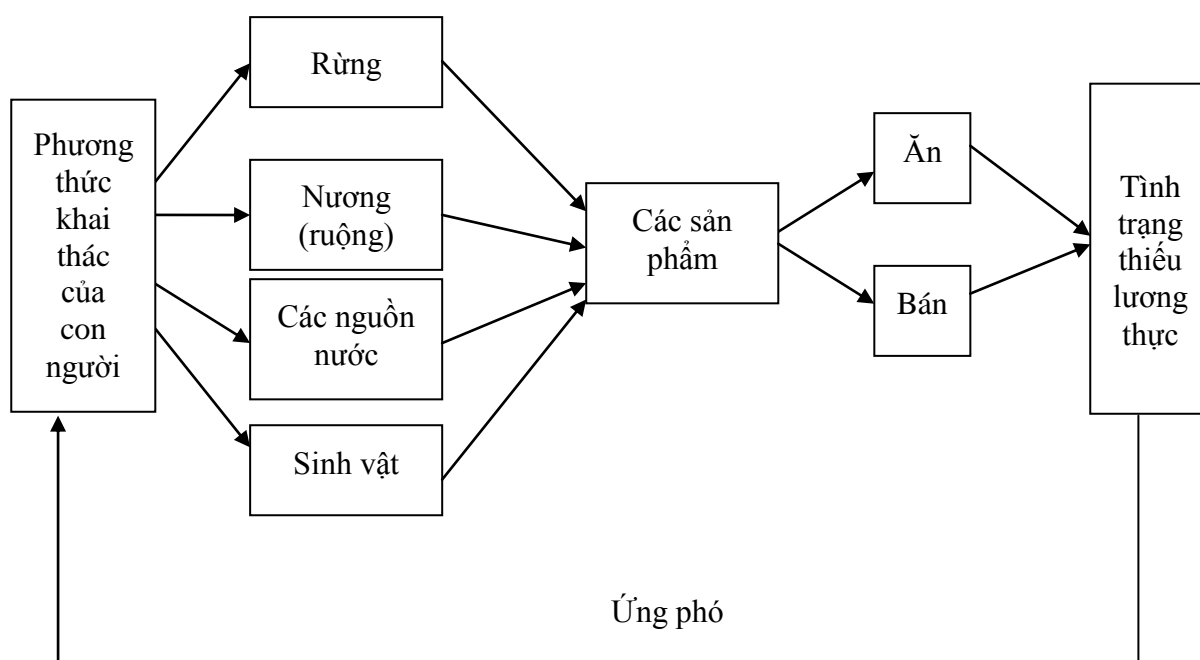
Kỳ Sơn là một huyện miền núi được coi là nghèo nhất của tỉnh Nghệ An. Theo báo cáo của UBND huyện Kỳ Sơn năm 2005, tỷ lệ đói nghèo theo chuẩn mới của huyện là trên 80%. Dân số của huyện năm 2006 là 65.094 người, với năm dân tộc cùng sinh sống là: Hmông (36,7%), Khơ-mú (32,6%), Thái (27,0%), Kinh và các dân tộc ít người khác (3,7%). Diện tích đất tự nhiên của huyện là 209.484 ha, trong đó diện tích đất bằng và ruộng nước chỉ đạt gần 900 ha (bình quân 0,014 ha/người), còn lại hầu hết đất sản xuất nông nghiệp là đất nương rẫy. Theo thống kê của huyện năm 2006, tổng diện tích trồng trọt

của huyện là 13.780 ha, trong đó đất ruộng khoảng 900 ha, còn lại đất nương rẫy là 12.880 ha. Như vậy, canh tác nương rẫy là phương thức sản xuất nông nghiệp chủ yếu của các tộc người huyện Kỳ Sơn.

Với các tộc người miền núi, như ở Kỳ Sơn, sống bằng canh tác nương rẫy thì vấn đề sống còn đối với họ là làm sao khai thác và tận dụng được tối đa các nguồn lợi thiên nhiên sẵn có như: đất nương, rừng, sinh vật và các nguồn nước để tạo ra các nguồn thu, đáp ứng nhu cầu về lương thực, thực phẩm trong cuộc sống hàng ngày, xóa đi cái đói vốn thường xuyên đeo đẳng với họ. Trước đây, canh tác nương rẫy thường theo kiểu tự cung tự cấp và hầu như không có sản xuất hàng hóa. Các tộc người miền núi khai thác các nguồn lợi thiên nhiên chỉ để đáp ứng nhu cầu ăn của chính mình. Song, ngày nay, cùng với giao thông và thị trường phát triển, canh tác nương rẫy của các tộc người miền núi nói chung và ở Kỳ Sơn nói riêng đã và đang có sự chuyển đổi theo kiểu sản xuất mang tính hàng hóa. Có nghĩa là họ sản xuất ra các sản phẩm không phải chỉ để ăn mà còn để bán nữa. Do vậy, họ có thể khai thác các nguồn lợi thiên nhiên để tạo ra các nguồn thu khác nhau, có thể trực tiếp hay gián tiếp xóa đi cái đói. Và như vậy thì quan niệm về an ninh lương thực đối với các cộng đồng dân tộc miền núi nói

chung và ở Kỳ Sơn nói riêng, hiện nay không chỉ còn bó hẹp ở khâu sản xuất lương thực nữa mà còn phải chú ý đến việc tạo ra các nguồn thu có tính hàng hóa khác, góp phần vào thị trường ổn định lương thực cho cuộc sống của họ. Với thực tế như vậy, cuộc

sống của họ luôn gắn liền với sự phục hồi và tái sinh của các nguồn lợi thiên nhiên. Có thể hình dung các hoạt động khai thác các nguồn lợi thiên nhiên sẵn có của các tộc người miền núi, sống theo canh tác nương rẫy theo sơ đồ 1.



Sơ đồ 1. Khai thác các nguồn lợi thiên nhiên và vấn đề an ninh lương thực của các tộc người canh tác nương rẫy.

Trong hệ thống canh tác nương rẫy, sự phục hồi và tái sinh các nguồn lợi thiên nhiên luôn phụ thuộc vào mối quan hệ qua lại giữa chúng với nhau. Các tộc người miền núi cũng hiểu rõ điều đó. Rừng bảo vệ cho nương khỏi xói mòn, bảo vệ các nguồn nước sông, suối, ao, hồ, nơi cung cấp nước và các sản phẩm cho con người. Rừng còn là nơi cung cấp nhiều loại lâm sản, góp phần giảm sức ép về nhu cầu lương thực, thực phẩm cho nương. Ngược lại, nương phát triển bền vững sẽ giảm sức ép lên rừng, góp phần làm tăng khả năng phục hồi và tái sinh của rừng. Các sản phẩm thu hoạch từ nương rẫy, chuồng

trại, chăn thả và sông suối, ao hồ (nguồn lợi sinh vật) sẽ góp phần đáng kể vào việc giảm sức ép lên rừng, đảm bảo cho rừng tồn tại bền vững. Khi con người khai thác các nguồn lợi thiên nhiên không đủ đáp ứng nhu cầu lương thực của họ thì tình trạng thiếu lương thực sẽ xảy ra. Trong hoàn cảnh đó, cách ứng phó quan trọng nhất là điều chỉnh lại các hành vi và các phương thức khai thác các nguồn lợi thiên nhiên, như: rừng và sinh vật để bù đắp lại sự thiếu hụt đó. Sự điều chỉnh khôn khéo các phương thức khai thác sẽ giúp cho họ khắc phục được tình trạng thiếu lương thực và tồn tại bền vững,

còn ngược lại, sẽ dẫn đến những hậu quả không mong muốn, đó là sự suy thoái các nguồn lợi thiên nhiên, và sẽ phải đối mặt với cái đói. Như vậy, các phương thức ứng phó của người dân trước tình trạng thiếu lương thực phụ thuộc rất nhiều vào phương thức khai thác các nguồn lợi thiên nhiên của các dân tộc, cộng đồng người khác nhau. Trong nghiên cứu này chúng tôi tập trung phân tích thực trạng khai thác nguồn lợi thiên nhiên cũng như tình trạng thiếu lương thực và các phương thức ứng phó của hai dân tộc ở huyện Kỳ Sơn, đó là: người Thái ở bản Piêng Phô, xã Phà Đánh, và người Khơ-mú ở bản Bình Sơn 1, xã Tà Cạ, nhằm hiểu rõ hệ thống canh tác nương rẫy, tình trạng thiếu lương thực và các phương thức ứng phó của hai tộc người này, làm cơ sở cho việc đề xuất các giải pháp giảm bớt tình trạng thiếu lương thực và phát triển bền vững trên các vùng đất khó khăn và nhạy cảm sinh thái này.

2. Địa điểm và phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu được tiến hành tại bản người Thái - bản Piêng Phô, xã Phà Đánh và bản người Khơ-mú - bản Bình Sơn 1, xã Tà Cạ, huyện Kỳ Sơn, tỉnh Nghệ An, từ ngày 14/1 đến 24/1/2007. Nghiên cứu được tiến hành theo phương pháp:

1. Thu thập tài liệu thứ cấp từ tỉnh, huyện, xã và bản
2. Điều tra hộ theo phiếu điều tra
3. Phỏng vấn sâu
4. Thảo luận nhóm
5. Tiếp xúc, trao đổi với người dân
6. Phân tích dữ liệu và viết báo cáo

3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

3.1. Canh tác nương rẫy và khai thác tài nguyên thiên nhiên của người Thái tại bản Piêng Phô, xã Phà Đánh

Người Thái tại bản Piêng Phô hầu hết được di cư từ huyện Tương Dương lên từ năm 1984, do chủ bản người Thái Lô Văn Panh khởi xướng. Bản nằm ở thung lũng hẹp bên cạnh những dãy đồi, núi khá dốc, với 35 hộ, 187 nhân khẩu, cách thị trấn Mường Xén khoảng 3 km.

3.1.1. Sản xuất nương rẫy

Đất nương hầu hết nằm trên các quả đồi khá dốc. Hệ thống cây trồng trên đất nương tương đối phong phú. Người Thái tại bản Piêng Phô đã tỏ ra rất nhanh nhạy và khôn khéo trong việc bố trí, chuyển đổi cây trồng cho phù hợp với điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội của vùng.

Lúa nương thường được trồng trên cao, gieo một năm hoặc 2 năm rồi bỏ hóa 2-3 năm. Khi cây bớp bớp đã phủ xanh tốt, tạo nên lớp thảm mục khá tốt (0,7 kg chất khô/m²), thì mới đốt và gieo lại. Kết quả phân tích mẫu thân lá khô cây bớp bớp tại trường Đại học Nông nghiệp I Hà Nội cho thấy hàm lượng N% = 1,05; P₂O₅% = 0,16; K₂O% = 0,91. Như vậy, sự phát triển của cây bớp bớp sau 2-3 năm bỏ hóa cũng đã giúp cho đất nương ở đây phục hồi được một phần lượng dinh dưỡng mà lúa nương đã lấy đi sau mỗi vụ thu hoạch. Tuy nhiên, theo chúng tôi, với thời gian bỏ hóa 2 đến 3 năm như vậy, đất vẫn bị suy thoái dinh dưỡng, nhất là suy thoái lân, kali và đặc

biệt là chất hữu cơ, vì thân lá cây bớp bớp không chứa đủ dinh dưỡng để bù đắp lượng dinh dưỡng mà con người đã lấy đi từ sản phẩm thu hoạch. Kết quả điều tra cũng cho thấy đại bộ phận nông dân đều nói là đất xấu đi, vì năng suất lúa nương có xu hướng giảm xuống trong những năm gần đây. Đây là vấn đề lớn trong canh tác nương rẫy với thời gian bỏ hóa ngắn như hiện nay. Lúa nương thường gieo vào tháng 5 (âm lịch), khi mùa mưa bắt đầu, và chia làm 3 đợt. Đợt 1 gọi là *khau lạc lo*, đợt 2 gọi là *khau viêng*, và đợt 3 gọi là *khau lượ cày*. Mỗi đợt cách nhau từ 5 đến 7 ngày. Các giống lúa được gieo đều là các giống địa phương, lúa nếp là chủ yếu, lúa tẻ gieo ít hơn. Lúa được gieo bằng tria, một công cụ gieo hạt khá đặc trưng của các dân tộc canh tác theo kiểu chọc lỗ bở hạt. Tria chọc sâu khoảng 2-3 cm, 5-7 hạt giống được bỏ vào 1 hốc. Khoảng cách giữa các hốc là 40 x 30cm. Hạt giống không cần lấp đất, vì sau đó có mưa, nước mưa chảy sẽ mang theo đất bột lấp hạt đi. Chính vì vậy, việc xác định thời điểm tria hạt là rất quan trọng. Vì nếu sau tria khoảng 5-7 ngày có mưa, hạt sẽ được lấp đất và nảy mầm tốt, còn không hạt sẽ nằm đó, không nảy mầm được, hoặc nảy mầm thưa thớt, năng suất giảm. Để tránh kiến, chim làm mất hạt, nông dân có kinh nghiệm sử dụng nước xà phòng loãng, hoặc thuốc tẩy mìn, chống muỗi mà y tế thường dùng, để trộn vào hạt trước khi gieo. Khi cây lúa đã có 3-4 lá, nông dân bắt

đầu làm cỏ bằng các công cụ cầm tay, vừa diệt cỏ, vừa xới xáo, vun đất vào gốc. Ở Piêng Phô nông dân thường làm cỏ và chăm sóc tốt như vậy 3-4 lần, do vậy lúa khá tốt. Năng suất bình quân đạt 3 đến 3,5 tấn/ha (Bảng 1). Với sản xuất lúa nương như vậy, hầu hết các hộ được phỏng vấn đều trả lời là đủ gạo ăn, trừ phi thời tiết bất thuận như khô hạn quá mức xảy ra vào năm 1998 hoặc 2000.

Ngô nương thường được gieo ở phần đất giữa, kế với lúa nương, Tuy nhiên, cũng có trường hợp vạt lúa và ngô luân chuyển hoặc xen kẽ nhau trên cùng một độ cao. Ngô cũng được gieo trong tháng 5, khi mùa mưa bắt đầu. Trước đây (từ 2003 trở về trước), nông dân sử dụng các giống ngô nếp địa phương, ngon, chống chịu tốt, nhưng năng suất thấp. Hiện nay, các giống này được gieo trồng rất ít, thay vào đó là giống ngô lai do huyện đưa xuống, năng suất cao. Ngô cũng thường gieo 1 đến 2 năm, bỏ hóa 2-3 năm mới gieo lại. Ngô sản xuất ra hầu hết được bán với giá 2.000-2.200đ/kg. Thương lái vào tận bản để mua. Đây cũng là một trong những nguồn thu đáng kể ở Piêng Phô, giúp người dân tăng thu nhập, mua gạo khi thiếu. Tuy nhiên, để sản xuất ngô lai bền vững, cần chú ý bồi dưỡng đất, thông qua các giải pháp kỹ thuật như: kéo dài thời gian bỏ hóa, bón phân, cây phân xanh họ đậu che phủ và bồi dưỡng đất trong thời kỳ bỏ hóa...

Bảng 1. Hệ thống cây trồng trên nương rẫy của người Thái tại bản Piêng Phô

Chỉ tiêu	Lúa	Ngô	Chuối	Sắn	Rau	Bông
Thời vụ gieo, trồng (theo âm lịch)	Tháng 5: Trà sớm Trà giữa Trà muộn (mỗi trà cách nhau 5-7 ngày)	Tháng 4-5	Tháng 2-3, sau 2-3 năm mới trồng lại	Tháng 3-4	Tháng 4-5	Tháng 4
Giống	Địa phương (Lúa nếp là chính)	- Ngô lai (chủ yếu) - Ngô địa phương (ít)	Chuối tây, giống địa phương	Giống địa phương	Cải, đậu cô ve, hành, tỏi, ớt...	Trước đây giống địa phương, nay giống mới
Thời gian thu hoạch	Tháng 8-9	Tháng 8-9	Quanh năm	Sau trồng 2-3 năm	tháng 5-10	Tháng 11-12
Năng suất, thu nhập	2-2,5 tấn/ha	4-4,5 tấn/ha	150.000-200.000 đ/tháng	75-80 tấn/ha	1 triệu đ/năm	-
Sử dụng	Làm lương thực	Bán: 2.000-2.200 đ/kg	Bán 2 lần/tháng (rằm và mùng 1)	Chăn nuôi lợn, gà...	Ăn và bán	Kéo sợi dệt vải cho gia đình
Phân bố theo chiều cao của đồi	Trên cao và vùng giữa	Vùng giữa	Vùng giữa và thấp	Vùng giữa và thấp	Vùng thấp	Vùng thấp

Nguồn: Điều tra hộ, tháng 1/2007.

Ghi chú: Quy đổi diện tích và năng suất: Ngô lai gieo 24 kg giống/ha, lúa 64 kg/ha (1 bao lúa = 40 kg, 1 bao ngô = 40 kg); sắn trồng 15.000 gốc/ha.

Bảng 2. Kết quả điều tra canh tác trên nương một số hộ đại diện của bản Piêng Phô năm 2006

Tên chủ hộ	Lúa	Ngô	Sắn	Chuối	Rau	Bông
1. Kha Văn Hùng (35 tuổi)	2,1 tấn (Đủ ăn)	1,5 tấn (Bán 2.200đ/kg)	150 gốc (Chăn nuôi)	400 hóc (Bán 350.000đ/tháng)	2 vạt (Ăn, bán 80.000đ/tháng)	-
2. Lô Văn Nghĩa (33 tuổi)	1,9 tấn (Đủ ăn)	1,5 tấn (Bán 2.200đ/kg)	400 gốc (Chăn nuôi)	350 hóc (Bán 250.000đ/tháng)	1 vạt (Ăn, bán, 100.000đ/tháng)	-
2. Lương Văn Bính (41 tuổi)	2,3 tấn (Đủ ăn)	1,0 tấn (Bán 2.200đ/kg)	1000 gốc (Chăn nuôi)	1000 hóc (Bán 350.000đ /tháng)	2 vạt (Ăn, bán 80-100.000đ/tháng)	Có trồng
4. Lương Văn Phóng (55 tuổi)*	3,3 tấn, 2 vụ (Thừa 3-4 tạ)	0,5 tấn (Bán 2.200đ/kg)	200 gốc (Chăn nuôi)	120 hóc (Bán 150.000đ /tháng)	-	Có trồng
5. Hoàng Đình Thiên (72 tuổi)	2,4 tấn (Đủ ăn)	0,7 tấn (Bán 2.200đ/kg)	100 gốc (Chăn nuôi)	70 hóc (Bán 200.000đ /tháng)	2 vạt (Ăn, bán 50-100.000đ/tháng)	Có trồng

Nguồn: Điều tra hộ, tháng 1/2007.

Ghi chú: * Hộ duy nhất trồng lúa nước.

Sắn cũng là cây lương thực được trồng trên nương, nhưng thường được trồng ở phần thấp hơn so với lúa và ngô. Hầu như các hộ trong bản đều trồng sắn, nhưng với quy mô khác nhau. Tất cả đều sử dụng giống địa phương. Sắn được trồng trong tháng 4-5 (âm lịch), không bón phân, với mật độ khoảng 15.000 gốc/ha. Sau trồng từ 2 đến 3 năm mới thu hoạch. Khi bắt đầu thu hoạch vạt 1 thì người ta bắt đầu trồng ở vạt 2. Thường

sắn được thu hoạch dần dần, sau 2-3 năm mới thu hoạch xong vạt thứ nhất thì lại quay lại trồng ở phần đất thu đầu tiên. Cứ như vậy thường bỏ hóa sau 2-3 năm mới trồng lại. Sau 2-3 năm trồng năng suất sắn thường đạt 6-7 kg/gốc. Những năm trước đây sắn được trồng nhiều, nhưng những năm gần đây, diện tích sắn được thay thế đáng kể bởi ngô lai, chuối và rau. Sắn ở Piêng Phô hầu hết được sử dụng cho chăn nuôi lợn và gia cầm.

Chuối là một trong số các cây hàng hóa quan trọng của người Thái ở Piêng Phô. Chuối thường được trồng ở phần giữa và phần thấp của đồi. Hầu hết giống chuối được trồng ở đây là giống chuối tây địa phương quả ngắn. Chuối thường được trồng trong tháng 3-4 (âm lịch) với khoảng cách 5 x 5m, trồng một lần thu hoạch 3-4 năm, sau đó mới trồng lại. Chuối được thu hoạch quanh năm, và được bán 2 lần trong tháng (mồng 1 và rằm). Thương lái vào tận đầu bản để mua. Đây cũng là một nguồn thu hàng tháng rất đáng kể từ nương rẫy của người Thái ở Piêng Phô. Cây chuối trồng trên đồi có tác dụng bảo vệ đất khá tốt. Lá chuối to hứng nước mưa và sương tập trung vào gốc, giữ ẩm cho đất, che phủ đất giảm xói mòn. Tàn dư thân lá để lại cho đất lượng hữu cơ đáng kể. Lá chuối được người dân thu hái làm thức ăn cho cá. Thân chuối được sử dụng làm thức ăn cho lợn, bò (trộn thân chuối cắt nhỏ với cám gạo cho bò ăn rất tốt). Củ chuối non là món ăn khá phổ biến đối với người dân.

Rau trồng trên nương là hình thức canh tác nương rẫy khá phổ biến của người Thái tại Piêng Phô từ những năm 80-90 đến nay. Tuy nhiên, hiện nay diện tích trồng rau nương, nhìn chung ở các hộ có giảm đi, do nhiều nơi khác cũng trồng rau, nên giá rau giảm xuống. Song trồng rau nương vẫn là một trong những nguồn thu đáng kể của nhiều hộ nông dân ở Piêng Phô. Rau thường được trồng vào đầu mùa mưa (tháng 5 âm lịch). Các loại rau truyền thống được trồng ở đây là rau cải, hành, tỏi, rau thom và đậu cô ve. Tuy nhiên, trong những năm gần đây thì ớt cay được coi là cây có hiệu quả cao trên nương. Khi phỏng vấn anh Lương Văn Bính,

một nông dân trồng ớt, anh cho biết mỗi năm anh thu được trên 2 triệu đồng từ trồng ớt cay. Ớt được trồng trong tháng 5 (âm lịch), thu hoạch vào tháng 8-9. Có thể trồng 1 năm thu hoạch được 2 năm, nếu chăm sóc tốt trong mùa khô. Tuy nhiên, nếu trồng lại hàng năm thì năng suất cao hơn. Ớt được thu và đóng tươi vào túi nilon, 1 kg/túi, bán tại chợ Mường Xén với giá 10.000 đồng/túi.

Cây bông sợi thường được trồng rải rác quanh các nương ngô hoặc sắn ở dưới chân đồi. Trước đây, người Thái vẫn trồng bông kéo sợi để dệt vải, với các giống bông địa phương quả nhỏ. Trong vài ba năm gần đây họ đã trồng giống bông mới, quả to và năng suất cao hơn. Theo ông Hoàng Đình Thiên, một lão nông 72 tuổi cho biết, cây bông rất thích hợp ở đây và có thể phát triển được. Trồng bông, dệt vải cũng giúp cho người dân giảm bớt được những chi phí trong cuộc sống và tận dụng được các nguồn lao động lúc nông nhàn.

Như vậy, ở Piêng Phô, người Thái canh tác nương rẫy với những sản phẩm đa dạng đã cơ bản giải quyết được vấn đề thiếu lương thực. Ngoài lúa nương, chuối, ngô và rau là những nguồn thu quan trọng cho các hộ, góp phần tích cực vào việc ổn định lương thực cho người dân, hạn chế những rủi ro trong sản xuất, đặc biệt vào những năm khô hạn lúa nương bị thất bát.

Về quản lý và khai thác đất nương rẫy, bản Piêng Phô đã có hương ước quy định đất nương rẫy của gia đình nào không làm nữa thì phải để cho người khác làm. Cách quản lý đất trên cơ sở cộng đồng như vậy đã thể hiện tính đoàn kết, tương trợ lẫn nhau giữa các hộ trong bản, giúp đỡ nhau

cùng phát triển kinh tế. Đây cũng là một nét văn hóa rất tốt của người Thái ở Piêng Phô, góp phần hạn chế cái đói xảy ra trong bản.

3.1.2. Vườn và chăn nuôi

Hầu hết các hộ trong bản đều có vườn nhà trồng cây ăn quả và rau. Kết quả điều tra cho thấy, các loại cây ăn quả chính được trồng quanh nhà là: me, xoài, mít, khế, trứng gà, ổi lai, táo. Trong đó, đặc biệt tốt là cây me. Cây me rất thích hợp đối với vùng đất này. Thường chỉ sau trồng 4 đến 5 năm là cho thu hoạch. Bình quân một cây me 5 năm tuổi trở lên cho thu hoạch khoảng 500.000 đồng/năm. Me thường được thu hoạch quả vào tháng 1-2 (dương lịch). Người Thái ở Piêng Phô thường đem me ra thị trấn Mường Xen để bán, hoặc thương lái vào vườn để mua.

Rau được trồng trong các vườn nhà được rào xung quanh để bảo vệ. Hầu hết các hộ trong bản đều có vườn rau, có thể quanh nhà hoặc ven suối. Rau vườn bao gồm nhiều loại như rau cải, xà lách, rau mùi, thìa là, đậu cô ve... trong đó, rau cải và đậu cô ve là

phổ biến. Rau vườn, ngoài việc sử dụng trong các bữa ăn hàng ngày, còn được bán, và cũng được coi là một nguồn thu cho các hộ. Rau được thâm canh khá cao. Phân bón được lấy từ chuồng chăn nuôi lợn để bón cho rau, nước tưới được dẫn từ suối về qua đường ống dẫn nước sinh hoạt chung cho cả bản. Người dân hoàn toàn không sử dụng phân hóa học và thuốc trừ sâu.

Đào ao thả cá được người Thái ở Piêng Phô rất chú ý phát triển để tận dụng nguồn nước của con suối lớn chảy qua bản. Hầu như tất cả các hộ trong bản đều có ao thả cá nằm ở ven suối. Những năm trước đây, do nguồn nước suối sạch, cá nuôi phát triển tốt, nên ao cũng đã trở thành nguồn thu đáng kể cho họ (Bảng 3). Các loại cá nuôi chủ yếu ở đây là: trắm cỏ, trôi, mè, chép và rô phi. Trong 2 năm trở lại đây do làm đường quốc lộ và liên xã chạy qua bản, nên nguồn nước suối bị ô nhiễm nặng, độ đục tăng lên quá mức, cá nuôi bị chết hoặc chậm lớn, nên thu nhập từ ao bị giảm đi đáng kể. Tuy nhiên, về lâu dài thì ao cá vẫn là một trong những nguồn thu đáng kể của người dân ở đây.

Bảng 3. Sản xuất vườn, ao, chuồng ở bản Piêng Phô, xã Phà Đánh

Tên chủ hộ	Vườn (cây)					Chuồng (con)			Ao (m ²)
	Me	Trứng gà	Xoài	Mít	Khế, ổi	Bò	Lợn	Gà, vịt	
1. Kha Văn Hùng (35)	3	2	1	2	3	8	8	12	600
2. Lô Văn Nghĩa (33)	5	4	4	3	5	6	4	10	300
2. Lương Văn Bính (41)	10	4	30	8	8	11	6	16	300
4. Lương Văn Phóng (55)*	3	2	3	2	1	8	4	18	100
5. Hoàng Đình Thiên (72)	5	10	15	3	3	13	4	13	300

Nguồn: Điều tra hộ, tháng 1/2007.

Ghi chú *: Gia đình duy nhất có nuôi trâu: nuôi 3 con vì làm lúa nước.

Trong chăn nuôi, bò và lợn là hai loại gia súc quan trọng nhất của người Thái ở Piêng Phô (Bảng 3). Hầu hết các hộ trong bản đều có đàn bò từ 5 đến trên 10 con. Bò được chăn dắt trên nương trong mùa gieo trồng nương rẫy (để không phá nương). Hầu hết các hộ đều nuôi từ 1 đến 4 con bò mẹ để tạo giống, còn lại là bò thịt, nuôi để bán hàng năm. Đây là nguồn thu rất đáng kể của người dân. Ví dụ, phỏng vấn ông Hoàng Đình Thiên, ông cho biết đàn bò của ông hiện có 13 con, trong đó có 3 con mẹ và 6 con đã đến tuổi bán, với giá hiện nay khoảng 2,5 đến 3 triệu đ/con.

Lợn ở đây được nuôi nhốt trong chuồng và được chăm sóc khá tốt. Kết quả điều tra cho thấy các hộ trong bản đều nuôi lợn với số con được bán dao động trung bình từ 4 đến 6 con/năm. Sắn, cám gạo và một phần ngô được sử dụng làm thức ăn cho lợn. Ngoài ra, thức ăn thô cho lợn được thu từ thân, củ chuối và rau. Như vậy, các sản phẩm từ nương đã được tận dụng cho chăn nuôi. Thu nhập gia đình hàng năm từ chăn nuôi lợn là đáng kể. Kết quả điều tra các hộ cho thấy bình quân mỗi năm họ đều bán lợn được 2 lần, mỗi lần từ 2 đến 3 con, mỗi con từ 60 đến 80 kg, với giá 12.000 đồng/kg. Ví dụ, anh Lương Văn Bình, mỗi năm bán 2 lứa, mỗi lứa 3 con (60 kg/con).

3.1.3. Khai thác tài nguyên rừng

Về tài nguyên rừng, bản có 150 ha rừng phòng hộ. Đây là nguồn lợi đáng kể của bản. Tuy nhiên, do canh tác nương rẫy đa dạng sản phẩm, kết hợp với chăn nuôi, ao và vườn như đã nói ở trên, sức ép của người dân lên rừng được giảm đi đáng kể. Người Thái ở Piêng Phô không phải phụ thuộc quá nhiều vào các sản phẩm từ rừng. Do vậy, họ khai

thác và bảo vệ rừng tốt hơn, đảm bảo sự tái sinh và cung cấp sản phẩm lâu dài của rừng cho người dân. Trước hết, rừng cung cấp củi đun. Theo hương ước của bản, người dân chỉ được lấy củi khô ở rừng để đun nấu, chứ không được bán. Thực tế ở Piêng Phô, dân bản chỉ lấy củi để đun nấu, và củi không được coi là một nguồn thu nhập của dân bản. Kết quả điều tra cho thấy một hộ có 5 khẩu một ngày phải dùng hết 1 bệ củi khoảng 20 kg. Với mức độ khai thác như hiện nay để đun nấu, thì 150 ha rừng phòng hộ có thể cung cấp đủ củi cho người dân lâu dài. Ngoài củi, rừng còn cung cấp cho người dân các sản phẩm khác như măng và các loại rau rừng. Tuy nhiên, những sản phẩm này cũng chỉ dùng để ăn, chứ không được coi là nguồn thu nhập của người Thái ở Piêng Phô. Gỗ làm nhà, theo hương ước của bản, nếu gia đình nào có nhu cầu thì phải làm đơn và được bản đồng ý mới được khai thác, không một ai được phép tự ý khai thác để bán. Quản lý rừng cộng đồng ở đây tỏ ra rất có hiệu quả. Như vậy, rõ ràng rằng, một khi canh tác nương rẫy phát triển tốt, đa dạng sản phẩm, cùng với hệ thống kinh tế VAC phát triển, an ninh lương thực được đảm bảo thì sức ép khai thác rừng sẽ giảm đi đáng kể, rừng sẽ được bảo vệ, và nó lại có tác dụng bảo vệ nương rẫy chống xói mòn, đảm bảo nguồn nước cho hệ thống VAC phát triển. Đó chính là cơ sở của an ninh lương thực và phát triển bền vững nông – lâm nghiệp miền núi.

3.2. Canh tác nương rẫy và khai thác tài nguyên thiên nhiên của người Khor-mú tại bản Bình Sơn 1, xã Tà Cạ

3.2.1. Canh tác nương rẫy

Hệ thống cây trồng trên nương rẫy của người Khor-mú tại bản Bình Sơn 1 khá

đơn giản, hoàn toàn là các cây lương thực, không có các cây hàng hóa như ở bản người Thái tại Piêng Phô. Cây trồng ở đây bao gồm lúa nương, ngô và sắn (Bảng 4).

Lúa nương ở đây thường được gieo làm 2 đợt; đợt 1 gieo lúa nếp vào tháng 5 thu vào tháng 10; đợt 2 gieo lúa tẻ vào tháng 6 thu vào tháng 11. Lúa tẻ thường được gieo ít hơn lúa nếp. Lúa thường được gieo từ 1 đến 2 năm, sau đó bỏ hóa 2-3 năm mới gieo lại. Quan sát đất nương sau bỏ hóa 2 năm của bản Bình Sơn 1 thấy hầu hết là các loài cỏ lau, sậy phát triển, rất ít thấy cây bớp bớp như ở Piêng Phô. Có thể đây là biểu hiện rất khác nhau giữa 2 vùng đất. Nhìn chung, cây bớp bớp tạo ra lớp thảm mục dày hơn, tốt hơn so với cỏ lau, sậy thuộc lớp 1 lá mầm. Tuy nhiên, cũng cần phải nghiên cứu, phân tích kỹ thành phần hóa học của 2 loại thảm thực vật sau bỏ hóa này. Có một thực tế là, qua số liệu điều tra cho thấy năng suất lúa nương ở Bình Sơn 1 thấp hơn khá nhiều so với Piêng Phô. Điều này có thể giải thích bởi đất ở Bình Sơn 1 đã

xấu hơn nhiều so với đất ở Piêng Phô, vì bản Piêng Phô mới được thành lập từ năm 1986 đến nay, còn bản Bình Sơn 1 thì đã có từ rất lâu, và canh tác nương rẫy ở đây đã trải qua thời gian dài hơn khá nhiều so với Piêng Phô. Hơn thế nữa, qua quan sát thực địa và phỏng vấn nông dân thấy người Khơ-mú ở Bình Sơn 1 gieo lúa dày hơn, làm cỏ, chăm sóc ít hơn so với người Thái ở Piêng Phô. Ở Piêng Phô, người Thái làm cỏ từ 3 đến 4 lần kết hợp với các dụng cụ xới xáo đất. Kết quả quan sát tại nương rẫy cho thấy khoảng cách gieo hạt ở Bình Sơn 1 thường là 30 x 25 cm, còn ở Piêng Phô thường gieo thưa hơn với khoảng cách 40 x 30 cm. Lúa nương gieo thưa thường đẻ nhiều hơn và bông to hơn. Chính vì năng suất lúa nương ở Bình Sơn 1 thấp nên mặc dù đất nương nhiều hơn (số lượng hạt giống gieo nhiều hơn), nhưng sản lượng lúa thu hoạch của các hộ nhìn chung là thấp hơn đáng kể so với Piêng Phô (Bảng 4, 5). Chính vì vậy, tình trạng thiếu gạo ăn rất phổ biến ở hầu hết các hộ ở Bình Sơn 1.

Bảng 4. Hệ thống cây trồng trên nương rẫy của người Khơ-mú tại bản Bình Sơn 1

Đặc điểm	Lúa	Ngô	Sắn
Thời vụ gieo, trồng (Theo âm lịch)	Lúa nếp: gieo tháng 5 Lúa tẻ: gieo tháng 6	Tháng 5	Tháng 3-4
Giống	Địa phương (Lúa nếp là chính)	- Ngô lai (chủ yếu) - Ngô địa phương (ít)	Giống địa phương
Thời gian thu hoạch	Nếp thu tháng 10 Tẻ thu tháng 10-11	Tháng 8 - đầu tháng 9	Sau trồng 2-3 năm
Năng suất, thu nhập	1,2-1,5 tấn/ha	4-4,5 tấn/ha	75-80 tấn/ha
Sử dụng	Làm lương thực	Ăn, bán	Chăn nuôi, nấu rượu, bán
Phân bố theo chiều cao của đồi	Trên cao	Vùng giữa	Vùng giữa và thấp

Nguồn: Điều tra hộ, tháng 1/2007.

Bảng 5. Kết quả điều tra canh tác trên nương một số hộ đại diện của bản Bình Sơn 1, năm 2006

Tên chủ hộ	Lúa	Ngô	Sắn
1. Moong Văn Kim (51)	1,7 tấn (Thiếu gạo 4-5 tháng)	0,5 tấn (Ăn, chăn nuôi, bán)	1000 gốc (Nấu rượu, chăn nuôi, bán)
2. Lữ Văn Khuron (43)	1,0 tấn (Thiếu gạo 2-3 tháng)	0,3 tấn (Ăn, chăn nuôi, bán)	600 gốc (Nấu rượu, chăn nuôi, bán)
3. Vi Văn Thạch (50)	1,4 tấn (Thiếu ăn 2-3 tháng)	0,6 tấn (Ăn, chăn nuôi, bán)	1000 gốc (Nấu rượu, chăn nuôi, bán)
4. Moong Như Bình (59)	1,5 tấn (Thiếu ăn 2-3 tháng)	0,8 tấn (Ăn, chăn nuôi, bán)	5000 gốc (Nấu rượu, chăn nuôi, bán)

Nguồn: Điều tra hộ, tháng 1/2007.

Cây ngô ở Bình Sơn 1 được người Khơ-mú trồng từ lâu, song đều là các giống ngô địa phương năng suất thấp, và diện tích trồng ngô không nhiều. Ngô thường được gieo trong tháng 5 và thu hoạch trong tháng 8, đầu tháng 9. Ngô trồng không bón phân, thường gieo trồng 1-2 năm rồi bỏ hoá 2-3 năm mới trồng lại. Trong 1-2 năm trở lại đây, giống ngô lai được huyện Kỳ Sơn đưa về trồng ở Bình Sơn 1, năng suất cao hơn, người Khơ-mú đã chuyển sang trồng ngô lai. Các giống ngô nếp địa phương còn trồng rất ít. Mặc dù vậy, diện tích trồng ngô ở Bình Sơn 1 vẫn không được tăng lên đáng kể. Kết quả điều tra cho thấy hầu hết các hộ trong bản hàng năm thường chỉ gieo từ 2 đến 4 kg hạt giống (24 kg giống/ha). Ngô ở Bình Sơn 1

hầu hết được sử dụng để ăn trong lúc thiếu gạo, để chăn nuôi một phần, còn bán là không đáng kể. Như vậy, cây ngô ở đây thực sự không phải là cây hàng hoá như ở Piêng Phô, mặc dù kết quả phỏng vấn sâu một số hộ trồng ngô trong bản đều cho thấy năng suất ngô ở đây cũng khá cao. Gieo 1 kg hạt giống ngô lai thường cho thu hoạch từ 1,5 đến 2 tạ hạt. Tìm hiểu vấn đề này, cho thấy người Khơ-mú vẫn quen với tập quán canh tác nương rẫy theo kiểu tự cung tự cấp, chỉ chú ý sản xuất những gì mà mình cần ăn, chứ không hoặc ít quan tâm đến việc sản xuất những thứ để bán. Hơn thế nữa, người Khơ-mú thường ít năng động, suy nghĩ, sáng tạo và chăm chỉ trong sản xuất nông nghiệp. Kết quả họp nhóm phụ

nữ bản ngày 17-1-2007 cho thấy các ông chồng là chủ hộ thường chú ý đến các hũ rượu của họ, đến các tập tục cúng lễ, trong khi hầu hết công việc nương rẫy, lấy củi, lấy măng... đều do người phụ nữ gánh vác. Thiếu gạo ăn thì đi vay nặng lãi, đến mùa đem thóc trả nợ. Có lẽ đây là rào cản lớn nhất trong sản xuất nương rẫy hiện nay của người Kơ-mú.

Cây sắn được trồng khá nhiều ở Bình Sơn 1. Theo kết quả điều tra mỗi hộ trồng từ 600 đến 1.000 gốc (Bảng 5). Sắn ở đây cũng được trồng trong tháng 4-5, với các giống sắn địa phương. Sắn thường được trồng sau 2-3 năm mới thu hoạch. Năng suất thường đạt

7-9 kg/gốc. Mật độ trồng dao động trong khoảng 14.000-15.000 gốc/ha. Sắn cũng không được bón phân. Vì sắn trồng chủ yếu để nấu rượu và chăn nuôi, nên được thu hoạch dần, và thường sau 2-3 năm mới trồng lại trên đất cũ. Người Kơ-mú ở Bình Sơn 1 nấu rượu chủ yếu bằng sắn.

3.2.2. Vườn và chăn nuôi

Người Kơ-mú hầu như không chú ý đến việc khai thác đất vườn quanh nhà của họ. Trong bản chỉ có một vài hộ mới bắt đầu có vườn rau nho nhỏ. Các cây ăn quả hầu như không có, hoặc có rất ít. Khi được hỏi, hầu hết các câu trả lời đều thể hiện sự thờ ơ, ít quan tâm của họ đến các cây trồng này.

Bảng 6. Kết quả điều tra một số hộ về sản xuất vườn, ao, chuồng của người Kơ-mú ở bản Bình Sơn 1

Tên chủ hộ	Thu nhập vườn	Thu nhập ao	Chăn nuôi (con)		
			Bò	Lợn	Gà, vịt
Moong Văn Kim	Không	Không	1 (bị bệnh chết)	1 nái, đẻ 2 lứa/năm	7-10
Lữ Văn Khươn	Không	Không	3	2	>10
Vi Văn Thạch	Không	200m ² Chưa có	3	1 nái, năm đẻ 2 lứa	12
Moong Như Bình	Không	Không	2	4	14

Nguồn: Điều tra hộ, tháng 1/2007.

Có thể nói, thu nhập từ vườn và ao của người Kơ-mú ở Bình Sơn 1 là không có. Hiện nay, cả bản mới có 2 hộ đào ao, nhưng diện tích nhỏ và mới bắt đầu, hầu như chưa có thu nhập. Tuy nhiên, người dân ở đây vẫn phải khai thác các nguồn lợi

từ sông suối. Sông Nậm Cắn, không chỉ là nguồn nước cho người dân, mà còn là nguồn thực phẩm cho họ. Họ khai thác rêu và cá từ sông làm thực phẩm. Các con suối nhỏ trong rừng cũng góp phần cung cấp thực phẩm hàng ngày (tôm, cua, ốc, cá nhỏ).

Về chăn nuôi, người Khơ-mú vẫn giữ nguyên tập quán chăn thả, không có chuồng trại cố định. Bò và lợn đều được thả rông, hầu hết đều là các giống địa phương tự sản xuất, năng suất thấp. Nguồn thức ăn chủ yếu của lợn là các sản phẩm tự cung tự cấp như thân cây chuối, rau rừng, sắn, cám gạo, ngô. Vì thả rông nên lợn và gia cầm rất ít được chăm sóc; do vậy, năng suất thấp và dịch bệnh dễ xảy ra, nhất là những giống gia súc mới, kém thích nghi với môi trường này. Gần đây nhiều gia đình trong bản vay tiền ngân hàng để mua bò giống mới về nuôi, nhưng do trình độ chăn thả chưa được cải thiện, nên kết quả rất đáng ngại. Ví dụ, gia đình ông Kim vay tiền ngân hàng 3 triệu mua bò mới về bị bệnh chết, kết quả là vẫn chưa có tiền trả nợ ngân hàng. Lợn và gia cầm được nuôi chủ yếu để phục vụ lễ hội, cúng bái và ăn uống trong gia đình. Tập tục cúng bái chữa bệnh vẫn còn khá phổ biến đối với người Khơ-mú ở bản Bình Sơn 1. Cũng trong buổi họp nhóm phụ nữ bản, chị Lữ Thị Com cho biết năm 2006 cúng ốm mất 2 con lợn, 4 con gà; chị Lữ Thị Sâm mất 1 con chó, 1 lợn và 1 gà... Nhiều gia đình trong bản nuôi lợn nái để duy trì đàn lợn phục vụ cho các tập tục, lễ hội, cưới xin, ma chay, còn bán cho thu nhập thì chủ yếu là bán một ít lợn con, nhưng thu nhập không đáng kể.

3.2.3. Khai thác tài nguyên rừng

Như đã trình bày ở trên, do canh tác nương rẫy và sản xuất vườn, ao, chuồng không tạo ra nhiều nguồn thu nhập, và còn

rất nhiều hạn chế, nên tình trạng thiếu lương thực vẫn xảy ra rất phổ biến đối với người Khơ-mú ở Bình Sơn 1. Trước thực tế đó, người dân phải tăng cường việc khai thác các nguồn lợi từ rừng, và cuộc sống của người Khơ-mú phụ thuộc khá nhiều vào các sản phẩm của rừng. Điều đó cũng đồng nghĩa với việc gia tăng sức ép của người dân lên nguồn lợi thiên nhiên này.

Ở Bình Sơn 1 hiện có 175 ha rừng phòng hộ, cùng với 25 ha rừng khoanh nuôi do kiểm lâm kiểm soát, như vậy tổng số là 200 ha rừng. Đây là nguồn lợi thiên nhiên rất có ý nghĩa đối với cuộc sống của người Khơ-mú tại Bình Sơn 1. Kết quả điều tra cho thấy người Khơ-mú ở đây khai thác các sản phẩm từ rừng hầu như quanh năm. Các sản phẩm mà họ thu lượm từ rừng đã mang lại những nguồn thu nhất định cho họ, giúp họ bớt đi tình trạng thiếu lương thực, nhất là vào những thời điểm giáp hạt. Trong các sản phẩm đó thì măng, củi và đót được bán nhiều nhất, và thực sự là nguồn thu đáng kể của người Khơ-mú. Họ dùng tiền bán được để mua lương thực. Củi được khai thác quanh năm, còn măng và đót khai thác theo mùa (Bảng 7). Ngoài ra, các sản phẩm khác như củ ba mươi, sa nhân, hạt dẻ và các loại rau rừng cũng được người Khơ-mú ở đây khai thác, góp phần vào những khoản thu từ rừng. Như vậy, rõ ràng một khi nương rẫy không đảm bảo đủ lương thực, thì người dân phải dựa vào rừng nhiều hơn. Điều này hoàn toàn khác với người Thái ở bản Piêng Phô.

Bảng 7. Thực trạng khai thác tài nguyên rừng của người Kơ-mú tại Bình Sơn 1

Chủ hộ	Đốt	Củi	Măng	Rau	Hạt dẻ	Củ ba mươi	Sa nhân
Moong Văn Kim	10-15 kg/lần; 5-7 lần /tháng, Bán: 2.000đ/kg	Đun Bán: 15 gùi/tháng, 10.000đ/gùi	30kg/lần, 10lần/ tháng ăn, bán 1,5-2.000đ/kg	Rau mì chính, dương xỉ, đọt mây...	12-15 kg/năm, Bán: 5.000đ/kg tươi	Có khai thác Bán: 3.500đ/kg	Có khai thác Bán
Lữ Văn Khuron	10 kg/lần, 5-7 lần /tháng, Bán: 2.000đ/kg	Đun. Bán: 30 gùi/tháng, 10.000đ/gùi	20kg/lần, 7-8 lần/tháng Ăn, bán 2.000đ/kg	Rau mì chính, dương xỉ, đọt mây	5-7 kg/năm, Bán: 5.000đ/kg tươi	Có khai thác Bán: 3.500đ/kg	Có khai thác Bán
Vi Văn Thạch	7-10 kg/lần, 5-7 lần /tháng, Bán: 2000đ/kg	Đun Bán: 10-15 gùi/tháng, 10000đ/gùi	15-20kg/lần, 7-8 lần/tháng, Ăn, bán 2000đ/kg	Rau mì chính, dương xỉ, đọt mây	10-15 kg/năm, Bán: 5000đ/kg tươi	Có khai thác Bán: 3500đ/kg	Có khai thác Bán
Moong Như Bình	10-15 kg/lần, 5-7 lần /tháng, Bán: 2.000đ/kg	100 gùi/tháng. Bán: 50-60 gùi/tháng, 10.000đ/gùi	20kg/lần, 10 lần/tháng Ăn, bán 2.000đ/kg	Rau mì chính, dương xỉ, đọt mây	10-15 kg/năm, Bán: 5.000đ/kg tươi	Có khai thác Bán: 3.500đ/kg	Có khai thác Bán
Thời gian thu hoạch	Tháng 1-2	Quanh năm	Tháng 8-9	Quanh năm	Tháng 10-11	Quanh năm	Tháng 8-9

Nguồn: Điều tra hộ, tháng 1/2007.

3.3. Tình trạng thiếu lương thực và cơ chế ứng phó của người Thái và người Khơ-mú

Như đã nói ở trên, lương thực được sản xuất chủ yếu từ nương rẫy, và khi sản xuất không đủ cho tiêu dùng thì dẫn tới tình trạng thiếu lương thực, và con người phải thay đổi phương thức khai thác các nguồn lợi thiên nhiên để ứng phó với tình trạng thiếu lương thực này. Thiếu lương thực có thể do các nguyên nhân chính sau:

1. Đất nương bị suy thoái, mà chủ yếu là do số nhân khẩu tăng lên quá mức, dẫn tới sức ép đối với nương rẫy tăng lên, buộc phải rút ngắn thời gian bỏ hóa trong du canh, dẫn đến đất cạn kiệt dinh dưỡng, không thể phục hồi được, năng suất lúa nương giảm dần. Theo nhiều tác giả trên thế giới, đối với vùng nhiệt đới, thời gian bỏ hóa trong du canh phải từ 8 đến 10 năm thì đất mới đủ thời gian tái sinh độ phì. Ở bản Bình Sơn 1, người Khơ-mú

trước đây thường khá đông con (nhiều hộ có 5-6 con). Điều này, thực sự không phải chỉ có ở đây, mà hầu hết các tộc người miền núi thường như vậy, vì họ rất cần lao động trong canh tác nương rẫy và khai thác tài nguyên rừng. Song họ không hiểu rằng số nhân khẩu trong gia đình tăng lên như thế buộc họ phải sản xuất ra nhiều lương thực thực phẩm hơn, làm cho nương không còn đủ sức đáp ứng nhu cầu lương thực cho gia đình nữa, và cái đói, cái nghèo cứ tăng dần lên cùng với số khẩu trong gia đình họ. Tuy nhiên, tình trạng đông con này gần đây đã có sự thay đổi khá rõ đối với các hộ trẻ kể cả người Khơ-mú ở Bình Sơn 1 và người Thái ở Piêng Phô. Họ thường sinh ít con hơn (Bảng 8). Điều này cần được duy trì và phát huy, và được coi là một trong những giải pháp quan trọng trong xóa đói, giảm nghèo và phát triển bền vững ở vùng cao hiện nay.

Bảng 8. Qui mô hộ gia đình trước đây và hiện nay

Tên chủ hộ	Tuổi	Số con	Bản
Mòng Văn Kim	51	5	Khơ-mú
Lư Văn Khươn	43	6	Khơ-mú
Vi Văn Thạch	50	5	Khơ-mú
Moòng Như Bình	58	5	Khơ-mú
Kha Văn Hùng	35	3	Thái
Lương Văn Bính	41	3	Thái
Hoàng Đình Thiên	72	8	Thái
Lương Văn Phóng	55	5	Thái

Số nhân khẩu tăng lên đồng nghĩa với sự suy thoái đất nương. Tuy nhiên, tình trạng này trở nên cấp bách hơn đối với người Kơ-mú ở Bình Sơn 1. Vì người Kơ-mú ở đây đã khai thác đất nương từ rất lâu rồi, nên suy thoái đất trở nên rõ rệt hơn, mà biểu hiện rõ nhất là năng suất lúa nương thấp và cỏ lau phát triển mạnh sau bỏ hóa (cây có thể sống được trên đất cằn). Còn ở Piêng Phô, người Thái mới về vùng đất này khai phá đất nương từ năm 1984, chỉ với 35 hộ; do đó, đất còn tốt hơn, mà biểu hiện rõ nhất là năng suất lúa nương cao hơn và cây bốp bốp (cây lá rộng, yêu cầu dinh dưỡng cao) phát triển mạnh sau bỏ hóa. Điều này cũng đã được đề cập đến ở phần trên.

2. Do thiên tai, chủ yếu là khô hạn, thời tiết không thuận hòa, ví dụ năm 1988 và năm 2000 hạn hán kéo dài làm mất mùa lúa nương.

3. Do tập quán canh tác và phong tục của người dân địa phương. Phong tục, tập quán trong sản xuất và trong cuộc sống có ảnh hưởng rất lớn đến tình trạng thiếu lương thực của các tộc người miền núi. Cùng canh tác nương rẫy, nhưng người Kơ-mú ở Bình Sơn 1 có tập quán sản xuất chỉ tập trung vào cây lương thực như lúa nương, ngô và sắn, họ ít hoặc không quan tâm đến các cây trồng khác. Chính vì vậy, tình trạng thiếu lương thực xảy ra thường xuyên hơn và trầm trọng hơn, nhất là vào những năm khô hạn. Trong khi đó, người Thái ở bản Piêng Phô lại biết kết hợp giữa các cây lương thực như lúa, ngô, sắn với các cây hàng hoá như rau, chuối, cây ăn quả để tạo nên sự đa dạng các nguồn thu, và tình trạng thiếu lương thực ít xảy ra. Đây cũng là cách ứng phó tốt nhất của người Thái tại Piêng Phô trước tình trạng thiếu lương

thực. Chúng tôi cũng chú ý tìm hiểu về tập quán canh tác lúa nương của hai tộc người này. Người Thái ở Piêng Phô gieo lúa thưa hơn (40 x 30 cm), làm cỏ kết hợp với xới xáo kỹ hơn (3-4 lần). Trong khi đó, người Kơ-mú ở Bình Sơn 1 thường có tập quán gieo dày hơn (30 x 25 cm), làm cỏ ít hơn (2-3 lần), và thường không kết hợp với xới xáo. Kết quả là lúa nương ở Piêng Phô có năng suất cao hơn lúa nương ở Bình Sơn 1. Tất nhiên, còn do đất nữa, song không thể phủ nhận vai trò của tập quán canh tác này.

Mặt khác canh tác theo kiểu tự cung, tự cấp là nét rất đặc trưng của canh tác nương rẫy của người Kơ-mú ở Bình Sơn 1. Họ sản xuất ra để ăn chứ không phải để bán. Chính vì vậy, quan niệm về cây hàng hoá hoàn toàn chưa hình thành trong suy nghĩ làm ăn của họ. Kinh tế vườn và chăn nuôi theo kiểu hàng hoá cũng không phát triển ở đây. Tất cả sản xuất trồng trọt và chăn nuôi đều mang tính tự cung tự cấp. Do vậy, khi sản xuất theo kiểu tự cung tự cấp này gặp khó khăn, thiếu lương thực xảy ra thì họ không có hàng hoá nào thay thế để mua lương thực và cái đổi thường xuyên xảy ra. Trong khi đó, người Thái ở Piêng Phô lại rất nhạy với cơ chế thị trường. Sản xuất không còn bó hẹp theo kiểu tự cung tự cấp nữa. Họ biết kết hợp giữa sản xuất cây lương thực với các cây hàng hoá khác để tạo nên một phương thức sản xuất theo kiểu hàng hoá. Chính vì vậy, tình trạng thiếu lương thực ở đây được giải quyết tốt hơn, cái đổi hầu như hoàn toàn được khắc phục. Bên cạnh đó, người Kơ-mú ở Bình Sơn 1 còn quá nặng nề về các tập tục cũ như cúng bái (cho người ốm), lễ hội, thường tiêu phí một lượng lớn lương thực, thực phẩm. Sắn được dùng chủ

yếu cho nấu rượu và chăn nuôi. Những sản phẩm chăn nuôi thường được sử dụng cho cúng bái, lễ lạt, mà ít chú ý đến sản xuất hàng hóa.

Như đã nói ở trên, một khi sản xuất ra không đủ cho tiêu dùng và thiếu lương thực xảy ra thì người dân phải thay đổi hành vi và phương thức khai thác các tài nguyên thiên nhiên để ứng phó. Qua kết quả điều tra ở hai bản, chúng tôi thấy cách ứng phó của người Thái và người Khơ-mú là rất khác nhau. Người Thái ở Piêng Phô phản ứng rất nhạy với những biến động về tự nhiên và kinh tế - xã hội, thông qua việc thay đổi phương thức khai thác các nguồn lợi thiên nhiên như: đất nương, vườn nhà, ao và chăn nuôi, để tạo ra đa dạng các sản phẩm mang tính hàng hóa như: ngô, chuối, rau, quả, lợn, bò, cá... Sự đa dạng các nguồn thu như vậy đã làm giảm các rủi ro trong sản xuất và tận dụng triệt để các nguồn lợi thiên nhiên và con người. Tập quán canh tác theo kiểu tự cung tự cấp được kết hợp chặt chẽ với canh tác theo kiểu hàng hóa đã làm giảm đi đáng kể tình trạng thiếu lương thực xảy ra, nhất là vào những năm thời tiết bất thuận. Hơn thế nữa, sự thay đổi phương thức canh tác trên nương để tạo ra nhiều nguồn thu theo kiểu hàng hóa như vậy đã làm giảm sức ép khai thác lên rừng, từ đó người Thái ở Piêng Phô bảo vệ rừng tốt hơn. Rừng được bảo vệ sẽ giúp việc bảo vệ đất nương, giảm xói mòn và khô hạn, duy trì được nguồn nước cho phát triển thủy sản (ao) và cuộc sống của con người. Ngược lại, người Khơ-mú ở Bình Sơn 1, do canh tác theo kiểu tự cung tự cấp, đơn điệu về sản phẩm thu hoạch trên nương, nặng nề về phong tục, tập quán... tình trạng thiếu lương thực xảy ra khá trầm trọng.

Trước thực trạng đó, người Khơ-mú có các cách ứng phó sau:

- Tăng cường khai thác các sản phẩm từ rừng như: đốt, măng, củi, cây thuốc, tre nứa... đem bán để mua lương thực. Cách ứng phó này nếu kéo dài mà không được điều chỉnh sẽ tạo nên sức ép khai thác gia tăng đối với rừng, dễ dẫn đến suy thoái nguồn tài nguyên vô cùng quan trọng này.

- Đi làm thuê. Kết quả điều tra nông hộ và phỏng vấn nhóm phụ nữ cho thấy, người Khơ-mú ở Bình Sơn 1 thường xuyên phải đi làm thuê trong hoặc ngoài bản để lấy tiền mua lương thực. Họ có thể làm thuê với các công việc khác nhau như làm cỏ, tria hạt... cho các gia đình khá giả. Gần đây, một khuynh hướng khác là họ cho con cái đi làm thuê xa. Ví dụ như ông Vi Văn Thạch cho hai người con đi làm xa, 1 ở Sài Gòn và 1 ở công ty khai thác gỗ của Lào.

- Giảm tiêu dùng hàng ngày. Khi các phương thức ứng phó trên không thể khắc phục được tình trạng thiếu lương thực thì họ phải giảm tiêu dùng hàng ngày, chẳng hạn giảm lượng lương thực trong bữa ăn, giảm chi tiêu, hoặc con cái bỏ học. Kết quả điều tra cho thấy số trẻ em trong bản được học hết cấp phổ thông trung học là rất ít, hầu hết chỉ được học hết tiểu học và trung học cơ sở.

3.4. Một số đề xuất hướng đảm bảo an ninh lương thực cho các tộc người miền núi canh tác nương rẫy

- Tiếp tục tuyên truyền và quản lý chặt chẽ công tác dân số để giảm tốc độ tăng dân số cho các dân tộc vùng cao. Vì vấn đề này liên quan trực tiếp đến việc khai thác các nguồn lợi thiên nhiên, vốn rất mỏng manh và dễ suy thoái hiện nay ở các vùng cao, đất dốc.

Đất nương sẽ suy thoái rất nhanh nếu thời gian bỏ hóa rút ngắn lại, tài nguyên rừng sẽ cạn kiệt, nếu con người gia tăng khai thác.

- Tăng cường các biện pháp phục hồi độ phì đất trong thời gian bỏ hóa, trong đó việc gieo trồng cây họ đậu che phủ đất trong thời kỳ bỏ hóa có vai trò đặc biệt quan trọng. Chúng ta có rất nhiều cây che phủ đất tốt như: cây cốt khí, cây đậu nho nhe, cây điền thanh, cây muồng hoa vàng, các loài cây lục lạc... Các cây cải tạo đất này có thể gieo thành băng theo đường đồng mức, hoặc gieo vãi với mật độ dày sẽ có tác dụng giảm xói mòn, bồi dưỡng đất, nhất là tăng cường chất hữu cơ giàu đạm cho đất và khu hệ sinh học đất. Đây là giải pháp đơn giản, nhưng rất tích cực trong việc phục hồi độ phì cho đất trong thời gian bỏ hóa. Nếu biết kết hợp giữa bỏ hóa tự nhiên và bỏ hóa có gieo cây bồi dưỡng đất thì độ phì đất sẽ được phục hồi nhanh hơn rất nhiều so với bỏ hóa tự nhiên như hiện nay của nông dân.

- Đa dạng các sản phẩm nông nghiệp, trên cơ sở tận dụng triệt để các điều kiện sinh thái vốn rất đa dạng của miền núi, để khai thác một cách bền vững các nguồn lợi thiên nhiên, tạo ra nhiều nguồn thu khác nhau là giải pháp rất quan trọng trong việc đảm bảo an ninh lương thực bền vững cho miền núi. Trong những điều kiện nhất định, việc phát triển các loại cây hàng hóa, tạo ra các nguồn thu nhập khác nhau theo thời gian trong năm, sẽ góp phần rất quan trọng trong việc đảm bảo an ninh lương thực cho người dân miền núi sống bằng canh tác nương rẫy. Việc kết hợp giữa sản xuất theo kiểu tự cung tự cấp và sản xuất mang tính hàng hóa sẽ góp phần tích cực trong việc làm thay đổi phương thức khai thác các nguồn lợi thiên

nhiên của các tộc người miền núi nước ta nói chung và ở Kỳ Sơn nói riêng. Trong giải pháp này, cần nhấn mạnh vai trò đặc biệt quan trọng của các tổ chức khuyến nông, khuyến lâm và xây dựng thị trường tiêu thụ sản phẩm cho nông dân.

- Cần tăng cường tuyên truyền nâng cao nhận thức của người dân về mối quan hệ khăng khít giữa các nguồn lợi thiên nhiên trong canh tác nương rẫy. Đó là mối quan hệ qua lại giữa rừng, nương và các nguồn nước, trong đó có các tài nguyên sinh vật sinh sống mà con người khai thác trong quá trình sản xuất. Bảo vệ rừng là bảo vệ đất nương khỏi xói mòn và khô hạn, khai thác đất nương bền vững và có hiệu quả sẽ giảm sức ép khai thác lên rừng, góp phần bảo vệ rừng. Rừng bền vững sẽ đảm bảo nguồn nước bền vững cho sự phát triển thủy sản và dân sinh. Con người muốn tồn tại và phát triển bền vững, mà trước hết là đảm bảo an ninh lương thực, cần có những phương thức khai thác thích hợp đối với rừng, nương và các nguồn nước, đảm bảo tính bền vững của các nguồn lợi thiên nhiên này, tạo ra nhiều nguồn thu nhập bổ sung cho nhau.

- Về giải pháp có tính chiến lược lâu dài, các chủ trương, chính sách mang tính vĩ mô của nhà nước trong chiến lược phát triển kinh tế miền núi có một ý nghĩa đặc biệt quan trọng. Từ thực tiễn và lý luận trong những năm qua chúng ta càng thấy rõ rằng: muốn phát triển một cách bền vững kinh tế miền núi, phải phát huy cao nhất ba thế mạnh của miền núi, đó là lâm nghiệp, cây công nghiệp dài ngày và chăn nuôi đại gia súc. Như vậy, vấn đề an ninh lương thực miền núi phải được đặt trong phương thức khai thác các thế mạnh của miền núi. Trước

đây, cả nước còn khó khăn, miền núi phải hoàn toàn tự túc về lương thực. Hiện nay, hàng năm chúng ta có thể xuất khẩu 4-5 triệu tấn gạo cho thị trường thế giới, do vậy hoàn toàn có thể cung cấp lương thực cho miền núi từ đồng bằng. Đổi lại, miền núi sẽ cung cấp lại cho xã hội các sản phẩm từ rừng, cây công nghiệp dài ngày và chăn nuôi đại gia súc. Nói như vậy không có nghĩa phủ nhận hoàn toàn vai trò của các cây lương thực miền núi, mà chúng ta phải thay đổi phương thức khai thác chúng một cách hợp lý hơn. Lúa nước hoàn toàn có thể phát triển ở những vùng đất thấp, thung lũng ven sông, suối. Lúa nương cần giảm về qui mô, đặc biệt là những vùng đầu nguồn của các con sông, đồng thời giảm sức ép khai thác lên nương, như: kéo dài thời gian bỏ hóa hoặc tăng cường bồi dưỡng đất trong thời gian bỏ hóa...

Tài liệu tham khảo

1. UBND huyện Kỳ Sơn (2005), *Báo cáo thực hiện nhiệm vụ năm 2005 và kế hoạch năm 2006*.
2. UBND huyện Kỳ Sơn (2006), *Báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ năm 2006 và kế hoạch năm 2007*.
3. UBND xã Phà Đánh (2006), *Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2006 và kế hoạch năm 2007*.
4. Trần Đức Viên, Lê Mạnh Giang (1996), Xói mòn trong canh tác nương rẫy: Trường hợp nghiên cứu ở Đà Bắc, Hoà Bình, Trong: Trần Đức Viên, Phạm Chí Thành (Chủ biên), *Nông nghiệp trên đất dốc – thách thức và tiềm năng*, Nxb Nông nghiệp, Hà Nội, tr. 312-313.
5. Vietnam Development Report (2004), *Poverty*, Hanoi, December 2003.



Củi đun của một hộ người Thái xã Phà Đánh, huyện Kỳ Sơn, tỉnh Nghệ An

Ảnh: Đoàn Việt